

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI HÀNH CHÍNH,DU'QC, CNK, VTTBYT

Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2,000	3	4	5	6,0	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Hoàng Xuân Sơn	V.08.01.02	6,440	1,30000	0,3	1,0					7,7400	18.111.600	22	3.046.680	1.392.768	522.288	261.144	174.096	174.096	348.192		16.283.592	
2	Trần Dũng Cảm	V.08.01.02	6,440	1,10000	0,3	0,8					7,5400	17.643.600	22	2.964.780	1.355.328	508.248	254.124	169.416	169.416	338.832		15.864.732	
3	Hoàng Thị Kiều	01.002	5,760	1,10000	0,3	0,8					6,8600	16.052.400	22	2.686.320	1.228.032	460.512	230.256	153.504	153.504	307.008		14.440.608	
Cộng ban giám đốc			18,640	3,50000	0,900	2,600	0,000	0,000	0,00000	0,000	22,14000	51.807.600		8.697.780	3.976.128	1.491.048	745.524	497.016	497.016	994.032		46.588.932	
4	Nông Bích Thủy	V.08.01.03	4,980	1,19880	0,3	0,6			0,29880		6,1788	14.458.392	22	2.407.369	1.100.511	412.692	206.346	137.564	137.564	275.128		13.013.971	
5	Triệu Thị Thanh Hải	01.003	4,320	0,80000	0,3	0,5					5,1200	11.980.800	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		10.796.526	
6	Đặng Kiều Hưng	V.08.05.13	4,650	0,30000	0,3						4,9500	11.583.000	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		10.440.495	
7	Vũ Thúy Vinh	01.003	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
8	Hứa Thanh Châm	01.003	0,000	0,00000	0,0						0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T6-T11/25
9	Triệu Văn Hà	01.003	2,340	0,30000	0,3						2,6400	6.177.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		5.602.662	
10	Trần Văn Bắc	V.05.02.07	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
11	Cà Thị Bảy	V.01.02.03	3,060	0,50000	0,3		0,2				3,5600	8.330.400	22	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208		7.578.558	
12	Nhâm Thị Mai Yên	V.08.05.12	3,990	0,30000	0,3						4,2900	10.038.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.058.257	
Cộng tổ chức hành chính			30,000	3,99880	2,400	1,100	0,200	0,000	0,29880	0,000	33,99880	79.557.192		12.857.809	5.877.855	2.204.196	1.102.098	734.732	734.732	1.469.464		71.842.507	
13	Dương Đình Hải	V.08.01.03	3,660	0,90000	0,3	0,6					4,5600	10.670.400	22	1.744.470	797.472	299.052	149.526	99.684	99.684	199.368		9.623.718	
14	Phạm Thị Lan	V.11.06.14	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
15	Lương Thị Hồng Ánh	V.11.06.14	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
16	Phạm Thị Hương	V.08.05.12	3,990	0,50000	0,3		0,2				4,4900	10.506.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.526.257	
17	Sầm Thanh Nga	V.08.05.13	3,340	0,30000	0,3						3,6400	8.517.600	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		7.696.962	
18	Phạm Ngọc Thương	V.11.06.14	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
19	Nguyễn Thị Huyền	V.08.01.03	3,000	0,30000	0,3						3,3000	7.722.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.984.900	
20	Lý Hữu Lâm	V.11.06.14	2,340	0,30000	0,3						2,6400	6.177.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		5.602.662	
21	Lục Văn Bình	V.11.06.14	2,340	0,30000	0,3						2,6400	6.177.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		5.602.662	
Cộng kế hoạch TH			29,320	3,50000	2,700	0,600	0,200	0,000	0,00000	0,000	32,82000	76.798.800		12.252.240	5.601.024	2.100.384	1.050.192	700.128	700.128	1.400.256		69.447.456	
22	Tô Văn Đông	06.031	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200		1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
23	Hoàng Ban Mai	06.031	3,330	0,40000	0,3					0,10	3,7300	8.728.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.910.019	
24	Dương Trọng Tuyền	10.004	4,060	0,30000	0,3						4,3600	10.202.400	22	1.662.570	760.032	285.012	142.506	95.004	95.004	190.008		9.204.858	
25	Hoàng Thị Thảo	06.031	3,990	0,40000	0,3					0,10	4,3900	10.272.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.292.257	
26	Phạm Thị Tâm	06.031	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	

27	Lý Thị Duyên	06.031	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
28	Nguyễn Duy Đô	06.031	3,990	0,30000	0,3						4,2900	10.038.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.058.257	
29	Nông Thị Xanh	06.031	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
30	Triệu Thị Tuệ	06.031	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
31	Nguyễn Thị Lan Hương	06.031	2,340	0,30000	0,3						2,6400	6.177.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		5.602.662	
Cộng tài chính kế toán			34,690	3,20000	3,000	0,000	0,000	0,000	0,00000	0,200	37,89000	88.662.600		14.205.555	6.493.968	2.435.238	1.217.619	811.746	811.746	1.623.492		80.139.267	
32	Lương Thị Hào	V.08.02.06	4,650	1,10000	0,3	0,6	0,2				5,7500	13.455.000	22	2.149.875	982.800	368.550	184.275	122.850	122.850	245.700		12.165.075	
33	Hoàng Thị Thu Hường	V.08.08.22	4,320	0,30000	0,3						4,6200	10.810.800	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		9.749.376	
34	Dương Thị Quyên	V.08.01.03	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
35	Chu Thị Thùy Linh	V.08.01.03	2,340	0,30000	0,3						2,6400	6.177.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		5.602.662	
Cộng QLCLĐT&CBT			14,640	2,00000	1,200	0,600	0,200	0,000	0,00000	0,000	16,64000	38.937.600		6.240.780	2.852.928	1.069.848	534.924	356.616	356.616	713.232		35.193.132	
36	Đinh Kim Cúc	V.08.05.12	3,990	0,90000	0,3	0,6					4,8900	11.442.600	22	1.879.605	859.248	322.218	161.109	107.406	107.406	214.812		10.314.837	
37	Ma Đình Suất	V.08.04.10	3,990	0,30000	0,3						4,2900	10.038.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.058.257	
38	Nguyễn Thị Tuyền	V.08.05.12	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
39	Nông Thị Hồng Hạnh	V.08.05.12	2,340	0,50000	0,3		0,2				2,8400	6.645.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		6.070.662	
40	Đồng Thị Lai	V.08.05.12	2,340	0,30000	0,3						2,6400	6.177.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		5.602.662	
41	Hứa Thị Hậu	V.08.05.12	3,000	0,50000	0,3		0,2				3,5000	8.190.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		7.452.900	
42	Nguyễn Thị Phúc	V.08.05.12	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
Cộng phòng điều dưỡng			22,980	3,10000	2,100	0,600	0,400	0,000	0,00000	0,000	26,08000	61.027.200		9.656.010	4.414.176	1.655.316	827.658	551.772	551.772	1.103.544		55.233.594	
43	Phạm Thị Bích Hằng	V.08.08.21	5,080	0,90000	0,3	0,6					5,9800	13.993.200	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		12.597.624	
44	Nông Văn Diệp	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,0						3,0000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	Đi học
45	Đồng Phúc Trịnh	V.05.02.08	3,860	0,30000	0,3						4,1600	9.734.400	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		8.785.998	
46	Trần Thị Thanh Thảo	V.08.01.03	2,670	0,30000	0,3						2,9700	6.949.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		6.293.781	
47	Hoàng Thị Trang	06.031	4,650	0,30000	0,3						4,9500	11.583.000	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		10.440.495	
48	Đồng Thị Dược	V.08.08.22	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
49	Trần Thị Tuyết Nhung	V.08.08.22	3,660	0,50000	0,3		0,2				4,1600	9.734.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.835.138	
50	Nguyễn Diệu Mai	V.08.08.22	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
Cộng phòng vật tư-TBYT			29,910	2,90000	2,100	0,600	0,200	0,000	0,00000	0,000	32,81000	76.775.400		12.493.845	5.711.472	2.141.802	1.070.901	713.934	713.934	1.427.868		69.279.093	
51	Hà Diệu Linh	V.08.08.21	4,400	0,80000	0,3	0,5					5,2000	12.168.000	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		10.964.070	
52	Ninh Thị Phương Thảo	V.08.08.22	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
53	Nguyễn Thu Phương	V.08.08.22	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
54	Hoàng Thị Mai Trinh	V.08.08.22	3,660	0,30000	0,3						3,9600	9.266.400	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		8.367.138	
55	Nguyễn Hà Thủy	V.08.08.22	3,330	0,30000	0,3						3,6300	8.494.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		7.676.019	
56	Nguyễn Thị Thu Hằng	V.08.08.22	3,990	0,30000	0,3						4,2900	10.038.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.058.257	
57	Hà Thị Long Huệ	V.08.08.23	2,100	0,30000	0,3						2,4000	5.616.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		5.100.030	
58	Hoàng Huyền Hương	V.08.08.22	3,000	0,30000	0,3						3,3000	7.722.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.984.900	
Cộng khoa dược			27,470	2,90000	2,40	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	30,37000	71.065.800		11.453.715	5.235.984	1.963.494	981.747	654.498	654.498	1.308.996		64.193.571	
59	Đào Thị Minh Thiện	V.08.04.10	4,980	1,10000	0,3	0,6	0,2				6,0800	14.227.200	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		12.856.194	

60	Nông Thị Hới	V.08.05.12	3,330	1,00000	0,3	0,5	0,2				4,3300	10.132.200	22	1.568.385	716.976	268.866	134.433	89.622	89.622	179.244		9.191.169	
61	Nguyễn Thị Huệ	V.08.05.12	4,980	0,89840	0,3		0,2		0,39840		5,8784	13.755.456	22	2.202.455	1.006.836	377.564	188.782	125.855	125.855	251.709		12.433.983	
62	Tô Thị Loan	V.08.05.13	3,960	0,50000	0,3		0,2				4,4600	10.436.400	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		9.463.428	
63	Lý Phương Thủy	V.08.05.13	3,860	0,50000	0,3		0,2				4,3600	10.202.400	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		9.253.998	
64	Vũ Thị Hậu	V.08.05.13	3,330	0,50000	0,3		0,2				3,8300	8.962.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		8.144.019	
65	Nông Thị Minh Sao	V.08.05.13	3,340	0,50000	0,3		0,2				3,8400	8.985.600	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		8.164.962	
66	Hoàng Thị Thủy	V.08.05.12	3,990	0,50000	0,3		0,2				4,4900	10.506.600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		9.526.257	
67	Lâm Quang Truyền	V.08.05.12	5,080	0,50000	0,3		0,2				5,5800	13.057.200	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		11.809.044	
68	Hoàng Thế Anh	V.05.02.08	3,860	0,50000	0,3		0,2				4,3600	10.202.400	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		9.253.998	
Cộng khoa chống nhiễm khuẩn			40,710	6,49840	3,00	1,10	2,00	0,00	0,39840	0,00	47,20840	110.467.656		17.284.340	7.901.412	2.963.030	1.481.515	987.677	987.677	1.975.353		100.097.052	
Cộng lương HC			248,360	31,59720	19,800	7,700	3,200	0,000	0,69720	0,200	279,95720	655.099.848		105.142.073	48.064.948	18.024.355	9.012.178	6.008.118	6.008.118	12.016.237		592.014.604	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Năm trăm chín mươi hai triệu, không trăm mười bốn nghìn, sáu trăm linh bốn đồng./.

BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỎI HÀNH CHÍNH,ĐƯỢC, CNK, VTTBYT
Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số tháng E	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=10*2340000		13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Lương Thị Hào			0,20000			0,200				0,20000	468.000	1									468.000	TL 0,2 PCĐH từ 17/25 tăng cường đa lĩnh
Cộng truy lĩnh			0,00000	0,20000	0,000	0,000	0,200	0,000	0,000	0,000	0,20000	468.000		0	0	0	0	0	0	0		468.000	
Tổng cộng Lương + truy lĩnh			248,360	31,79720	19,800	7,700	3,400	0,000	0,69720	0,200	280,15720	655.567.848		105.142.073	48.064.948	18.024.355	9.012.178	6.008.118	6.008.118	12.016.237		592.482.604	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Năm trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm linh bốn đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Hoàng Xuân Sơn

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN

Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG (PHÒNG QLSKCB)
Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Phan Thanh Hoat		3,990	2,59600	0,3	0,5		1,79600			6,5860	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
2	Hoàng Thị Thuần		3,330	1,83200	0,3		0,2	1,33200			5,1620	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
3	Sầm Thị Minh Phương		3,330	1,63200	0,3			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
4	Quách Thị Ngọc		3,340	1,63600	0,3			1,33600			4,9760	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
5	Vũ Thị Thùy Linh		3,000	1,50000	0,3			1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
Cộng lương & PC			16,990	9,19600	1,500	0,500	0,200	6,99600	0,000	0,000	26,18600	61.275.240		7.162.155	3.274.128	1.227.798	613.899	409.266	409.266	818.532		56.977.947	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Năm mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)




Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG
Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Dương Thị Thúy Lan	V.08.01.03	4,740	3,03600	0,30	0,60		2,13600			7,77600	18.195.840	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		16.883.802	
2	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
3	Liêu Thị Yên	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
4	Hà Diệu Vân	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
5	Lưu Thị Bạch Tiềm	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
6	Hoàng Thị Như	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
7	Bàn Phúc Thông	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
8	Nguyễn Thị Kim Huệ	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
9	Hoàng Thị Thái	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	T8 hết TS
10	Hoàng Trang Nhã	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
11	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
12	Lâm Thị Diên	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
Cộng khoa khám bệnh			39,880	21,09200	3,60	1,10	0,00	16,39200	0,00000	0,00	60,97200	142.674.480	264	16.781.310	7.671.456	2.876.796	1.438.398	958.932	958.932	1.917.864		132.605.694	
13	Lương Văn Huệ	V.08.01.02	5,080	4,00800	0,00	0,60		3,40800		0,00	9,08800	21.265.920	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		19.870.344	Đi học 31/8-11/02/25
14	Lý Hải Quỳnh	V.08.05.12	0,000	0,00000	0,00	0,00		0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thai sản 18/25-11/26
15	Nguyễn Cao Nguyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30			1,99800		0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		13.053.339	
16	Trịnh Thái Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,40000	0,30			1,80000		0,30	5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.898.900	
17	Hà Thị Thu Thương	V.08.01.03	2,340	2,00400	0,30			1,40400		0,30	4,34400	10.164.960	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.590.022	
18	Đinh Thị Toan	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30			2,37600		0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		15.257.268	
19	Triệu Thị Dung	V.08.05.13	3,650	2,79000	0,30			2,19000		0,30	6,44000	15.069.600	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		14.172.795	
20	Nguyễn Thị Vân	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		14.207.778	
21	Hoàng Thị Ly	V.08.05.13	3,330	2,59800	0,30			1,99800		0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		13.053.339	
22	Hoàng Văn Linh	V.08.05.13	3,030	1,81800	0,00			1,81800		0,00	4,84800	11.344.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.599.849	Đi học 31/8-11/02/25
23	Triệu Đức Hiệp	V.08.05.13	2,410	2,04600	0,30			1,44600		0,30	4,45600	10.427.040	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		9.834.903	
24	Nguyễn Quang Minh	V.08.05.13	3,340	2,60400	0,30			2,00400		0,30	5,94400	13.908.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		13.088.322	
25	Triệu Đức Lai	V.08.05.13	3,030	2,41800	0,30			1,81800		0,30	5,44800	12.748.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		12.003.849	
26	Lê Thị Hoa	V.08.05.13	2,100	1,86000	0,30			1,26000		0,30	3,96000	9.266.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.750.430	
Cộng khoa cấp cứu			42,260	32,91600	3,30	0,60	0,00	25,71600	0,00000	3,30	75,17600	175.911.840		17.551.170	8.023.392	3.008.772	1.504.386	1.002.924	1.002.924	2.005.848		165.381.138	
27	Sầm Tư Thế	V.08.01.03	3,660	0,50000	0,00	0,50		0,00000		0,00	4,16000	9.734.400	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688		8.712.288	T11/23 đi học

28	Nguyễn giao Linh	V.08.05.12	4,320	3,51000	0,30	0,50		2,41000		0,30	7,83000	18.322.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		17.137.926	
29	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,30			1,50000		0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900	
30	Phan Minh Phương	V.08.01.03	2,670	1,93500	0,30			1,33500		0,30	4,60500	10.775.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		10.119.681	
31	Hoàng Thị Lan	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000		0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.042.462	
32	Triệu Việt Hoàng	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000		0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.042.462	
33	Bê Huyền Thương	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30			1,05000		0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.259.030	
34	Nông Văn Quân	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000		0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		12.306.762	
35	Lê Thị Hiền	V.08.05.12	3,000	2,10000	0,30			1,50000		0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900	
36	Phạm Thị Mến	V.08.05.12	3,660	2,43000	0,30			1,83000		0,30	6,09000	14.250.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		13.351.338	
37	Lương Thị Nụ	V.08.05.12	3,330	2,26500	0,30			1,66500		0,30	5,59500	13.092.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		12.274.119	
38	Nông Thị Hương	V.08.05.12	4,650	2,92500	0,30			2,32500		0,30	7,57500	17.725.500	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		16.582.995	
39	Đinh Ngọc Lan	V.08.05.13	2,720	1,96000	0,30			1,36000		0,30	4,68000	10.951.200		1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		10.282.896	
40	Triệu Văn Tựu	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000		0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		12.306.762	
41	Triệu Văn Tuyền	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000		0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		12.306.762	
42	Nguyễn Thị Diệu	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30			1,05000		0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.259.030	
43	Hà Huyền Thư	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản 17-T12/2025
44	Phượng Thị Thủy	16.130	3,630	1,96652	0,30		0,20	1,17612	0,29040		5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475		12.132.615	
Cộng khoa HSTC&CD			53,540	35,34152	4,80	1,00	0,20	24,55112	0,29040	4,50	88,88152	207.982.757		22.453.049	10.264.251	3.849.094	1.924.547	1.283.031	1.283.031	2.566.063		194.510.928	
45	Lý Thị Hoài Phương	V.08.01.03	4,400	2,86000	0,30	0,50	0,10	1,96000			7,26000	16.988.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		15.784.470	Đi học T8/24
46	Đặng Trung Phong	V.08.05.12	4,320	2,82800	0,30	0,50	0,10	1,92800			7,14800	16.726.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.542.046	
47	Nguyễn Thị Thu Hiền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
48	Nguyễn Thu Huyền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
49	Nguyễn Minh Thu	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
50	Hà Thị Thu Hòa	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000			5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595	
51	Dương Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
52	Nguyễn Thị Chiên	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600			5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897	
53	Hoàng Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
54	Dương Thị Nương	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000			5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595	
55	Tà Thị Thu Huyền	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
56	Lương Văn Trà	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600			5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897	
57	Hà Thị Hào	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	Đi học T9-T11/24
58	Hoàng Thị Thoa	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	
59	Trần Thị Tuyền	16.130	3,630	1,87214	0,30		0,20	1,15434	0,21780		5,50214	12.875.008	22	1.575.674	720.308	270.116	135.058	90.039	90.039	180.077		11.929.603	
Cộng khoa chạy thận			50,850	27,76014	4,50	1,00	1,60	20,44234	0,21780	0,00	78,61014	183.947.728		21.321.764	9.747.092	3.655.160	1.827.580	1.218.387	1.218.387	2.436.773		171.154.669	
60	Doanh Thị Linh	V.08.05.12	3,990	2,29600	0,00	0,50		1,79600			6,28600	14.709.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		13.606.047	Đi học 51 T8-T10/25
61	Hoàng Thị Diễm	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
62	Hoàng Huyền Trang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	T3/25 đi học
63	Lê Thị Minh Anh	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	
64	Bê Thị Luyện	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
65	Triệu Thị Bái	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
66	Lưu Thị Thắm	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản 18/25-T1/26
Cộng khoa nội A			19,030	8,44400	1,20	0,50	0,00	6,74400	0,00000	0,00	27,47400	64.289.160		7.997.535	3.656.016	1.371.006	685.503	457.002	457.002	914.004		59.490.639	
67	Nông Hà Mỹ Khánh	V.08.01.03	4,740	2,89600	0,30	0,50		2,09600			7,63600	17.868.240	22	2.145.780	980.928	367.848	183.924	122.616	122.616	245.232		16.580.772	

68	Hoàng Thị Hân	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
69	Nguyễn Thị Hồng Thái	V.08.01.03	3,330	0,00000	0,00			0,00000			3,33000	7.792.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		6.974.019	T1/24 đi học
70	Hoàng Thị Huế	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
71	Hoàng Thị Hà	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/24 đi học
72	Triệu Thị Hương Giang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
73	Lê Thùy Dương	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/23 đi học
74	Nông Thị Hương Nhài	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/24 đi học
75	Lưu Thị Tâm	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
76	Lý Thị Chinh	V.08.05.13	4,270	2,00800	0,30			1,70800			6,27800	14.690.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		13.641.381	
77	Đỗ Thị Uyên	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
78	Đàm Thị Sơn	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
79	Đàm Thị Bầy	V.08.05.13	2,410	1,26400	0,30			0,96400			3,67400	8.597.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		8.005.023	
80	Đặng Ngọc Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
81	Nông Văn Quân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
Cộng khoa nội			46,940	18,80800	3,30	1,00	0,00	14,50800	0,00000	0,00	65,74800	153.850.320		19.631.430	8.974.368	3.365.388	1.682.694	1.121.796	1.121.796	2.243.592		142.071.462	
82	Hà Thiêm Đông	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
83	Nông Thị Hù	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
84	Đinh Ngọc Đức	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
85	Hạc Thị Phương	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
86	Hà Thành	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
87	Chu Thị Hương Lan	V.08.05.12	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
88	Ma Thị Nga	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
89	Nguyễn Thị Hoa	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
90	Trương Văn Hoài	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
91	Bùi Thị Ánh	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
92	Vũ Thị Hương	16.130	3,630	1,96652	0,30		0,20	1,17612	0,29040		5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475		12.132.615	
Cộng khoa Lão-chăm sóc sức khỏe			37,120	19,90252	3,30	1,10	0,20	15,01212	0,29040	0,00	57,02252	133.432.697		15.770.009	7.209.147	2.703.430	1.351.715	901.143	901.143	1.802.287		123.970.692	
93	Hà Minh Huân	V.08.01.02	5,760	5,01600	0,30	0,60		3,81600		0,30	10,77600	25.215.840	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		23.653.188	
94	Hoàng Thị Tuyết	V.08.05.12	3,990	2,99400	0,30			2,39400		0,30	6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	Đi học từ 12/8/24
95	Hoàng Ngọc Hà	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
96	Ấu Thị Ngân Giang	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	
97	Chu Thị Thủy Linh	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	
98	Trung Thị Nhật Lệ	V.08.01.03	2,670	1,63500	0,30			1,33500			4,30500	10.073.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.417.681	
99	Dương Thị Chuyên	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30			2,37600		0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		15.257.268	
100	Phùng Thị Nha	V.08.05.13	3,960	2,28000	0,30			1,98000			6,24000	14.601.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.628.628	
101	Hoàng Thị Lê Na	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thai sản 1/- T12/25
102	Hoàng Thị Đình	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695	
103	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695	
104	Nguyễn Thị Diễm	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000			4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
105	Lâm Thị Hiền	V.08.05.13	3,990	2,29500	0,30			1,99500			6,28500	14.706.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.726.557	
106	Nông Thị Yến	V.08.05.13	2,100	1,35000	0,30			1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.557.030	
107	Vũ Thị Hương	V.08.05.12	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	đi học
Cộng khoa nhi			48,780	30,02100	3,90	0,60	0,00	24,62100	0,00000	0,90	78,80100	184.394.340		20.221.110	9.243.936	3.466.476	1.733.238	1.155.492	1.155.492	2.310.984		172.261.674	

108	Nguyễn Đình Bạch	V.08.01.03	5,080	4,44800	0,30	0,50		3,34800		0,30	9,52800	22.295.520	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		20.924.514
109	Bùi Thị Thu Thủy	V.08.05.13	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		14.207.778
110	Phùng Thị Xuân	V.08.01.03	4,320	2,46000	0,30			2,16000			6,78000	15.865.200	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		14.803.776
111	Trương Thị Bích	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119
112	Trần Thị Kim Phượng	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		14.207.778
113	Triệu Thị Linh	V.08.05.12	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900
114	Nông Thị Đảm	V.08.01.03	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695
115	Nguyễn Thị Hòa	V.08.01.03	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829
116	Hoàng Thị Thắm	V.08.05.13	3,990	2,29500	0,30			1,99500			6,28500	14.706.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.726.557
117	Triệu Thị Nơ	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30			1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.649.338
118	Nguyễn Việt Hà	V.08.01.02	2,100	1,35000	0,30			1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.557.030
Cộng khoa sơ sinh			39,480	25,98000	3,30	0,50	0,00	21,28000	0,00000	0,90	65,46000	153.176.400		16.371.810	7.484.256	2.806.596	1.403.298	935.532	935.532	1.871.064		143.353.314
119	Phạm Văn Thắng	V.08.01.02	4,740	3,03600	0,30	0,60		2,13600			7,77600	18.195.840	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		16.883.802
120	Triệu Đức Giang	V.08.01.02	5,420	3,16800	0,30	0,50		2,36800			8,58800	20.095.920	22	2.424.240	1.108.224	415.584	207.792	138.528	138.528	277.056		18.641.376
121	Tăng Thị Huệ	V.08.05.12	3,660	2,46400	0,30	0,50		1,66400			6,12400	14.330.160	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688		13.308.048
122	Ma Thế Vinh	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898
123	Nông Tô Hiệu	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899
124	Đoàn Mạnh Huy	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899
125	Bế Ích Sướng	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901
126	Nguyễn Duy Hữu	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900
127	Lương Thị Loan	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898
128	Đào Thủy Hương	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898
129	Sầm Thị Hân	V.08.01.03	4,580	2,13200	0,30			1,83200			6,71200	15.706.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.580.774
130	Nông Thị Hương	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202
131	Vũ Thị Kim Oanh	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899
132	Bé Thị Ban	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809
133	Lưu Thị Thanh Tuyền	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595
134	Hoàng Thanh Thủy	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988
135	Vũ Thị Mùng	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809
136	Khổng Diệu Linh	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30	0,20		0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630
137	Trần Thanh Tùng	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630
138	Trần Thị Thủy Linh	V.08.05.13	2,720	1,38800	0,30			1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		8.944.416
Cộng khoa ngoại TH			68,970	36,02800	6,00	1,60	0,20	28,22800	0,00000	0,00	104,99800	245.695.320		28.898.415	13.210.704	4.954.014	2.477.007	1.651.338	1.651.338	3.302.676		228.356.271
139	Cao Việt Tiếp	V.08.05.12	3,330	1,66500	0,00			1,66500			4,99500	11.688.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.870.119
140	Lê Phương Thảo	V.08.05.12	3,990	3,24500	0,30	0,50	0,20	2,24500			7,23500	16.929.900	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		15.826.707
141	Hứa Ngọc Đạt	V.08.05.13	5,420	2,46800	0,30			2,16800			7,88800	18.457.920	22	2.219.490	1.014.624	380.484	190.242	126.828	126.828	253.656		17.126.226
142	Dương Thanh Tú	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781
143	Mã Văn Đoàn	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901
144	Nguyễn Đức Mạnh	V.08.05.13	3,000	1,20000	0,00			1,20000			4,20000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900
145	Nông Thị Vân	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898
146	Nông Thị Thu Trà	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30			1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.649.338
147	Nông Thị Thảo	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202
148	Đinh Thị Phượng	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202

149	Vì Thị Thu Trang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
150	Lục Thị Bích Hiệp	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
151	Đinh Thị Toa	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
152	Trương Thị Thanh Dung	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
153	Hà Thị Ngân	V.08.01.03	2,720	1,38800	0,30			1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		8.944.416	
154	Nông Thị Ngọc Lan	V.08.05.14	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
155	Giao Thị Kim Vượng	V.08.05.13	3,630	1,58900	0,30		0,20	1,08900			5,21900	12.212.460	22	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884		11.320.569	
Cộng khoa ngoại CT			58,750	28,51700	4,20	0,50	0,40	23,41700	0,00000	0,00	87,26700	204.204.780		24.262.875	11.091.600	4.159.350	2.079.675	1.386.450	1.386.450	2.772.900		189.647.055	
156	Đàm Thị Thanh	V.08.01.02	5,080	3,27200	0,30	0,60		2,27200		0,10	8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.148.104	
157	Phạm Xuân Minh	V.08.01.02	4,400	2,16000	0,30	0,00		1,76000		0,10	6,56000	15.350.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920		14.269.320	
158	Bảo Thanh Tú	V.08.01.02	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
159	Lương Văn Đức	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
160	Nông Thị Minh Trang	V.08.06.16	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
161	Hà Thị Thuyết	V.08.01.03	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
162	Dương Thị Tuyền	V.08.06.16	3,330	1,73200	0,30			1,33200		0,10	5,06200	11.845.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.026.899	
163	Hoàng Thị Biển	V.08.01.03	2,670	1,46800	0,30			1,06800		0,10	4,13800	9.682.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.026.901	
164	Lục Thị Kim Thuyền	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000		0,00	2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	
165	Đinh Thị Mọi	V.08.06.16	4,890	2,35600	0,30			1,95600		0,10	7,24600	16.955.640	22	2.002.455	915.408	343.278	171.639	114.426	114.426	228.852		15.754.167	
166	Ma Thu Ba	V.08.06.16	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
167	Phạm Thủy Hà	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
168	Lành Thị Loan	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
169	Nông Thị Lan	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
170	Nông Thị Kim Ngân	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
171	Vũ Thị Hải	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
172	Sâm Thị Thu Ngân	V.08.06.16	2,100	1,24000	0,30			0,84000		0,10	3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	T8 hết TS
173	Phùng Thị Thắm	V.08.06.16	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T8/25-T1/26
174	Mã Thị Dung	V.08.06.16	2,100	1,24000	0,30			0,84000		0,10	3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	
175	Hà Thị Bông	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30		0,20	1,20000		0,10	4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	
176	Lương Thị Ánh Nguyệt	V.08.01.03	3,330	1,73200	0,30			1,33200		0,10	5,06200	11.845.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.026.899	
Cộng khoa sản			69,670	35,44000	5,70	0,60	0,20	27,04000	0,00000	1,90	105,11000	245.957.400		28.775.565	13.154.544	4.932.954	2.466.477	1.644.318	1.644.318	3.288.636		228.692.061	
177	Hoàng Thị Thu Hiền	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
178	Phạm Thị Mỹ Trang	V.08.01.02	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
179	Triệu Thị Ngọc Hà	V.08.05.12	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T10/23 đi học
180	Huỳnh Thị Phương Thảo	V.08.06.15	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
181	Phùng Đức Thanh	V.08.05.12	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
182	Hoàng Thị Sơn	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
183	Hoàng Thị Minh Ngọc	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
184	Hà Thị Hương	V.08.01.03	4,060	2,37872	0,30			1,75392	0,32480		6,43872	15.066.605	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		13.989.259	
185	Hoàng Thị Hợi	V.08.03.07	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
186	Hà Thị Hiền	V.08.03.07	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
187	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
188	Hoàng Thị Hiền	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
189	Lý Thị Lệ	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	

190	Mã Thị Trang	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
191	Hoàng Thị Diễm	V.08.03.07	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
192	Hà Thị Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
193	Nguyễn Thị Thanh	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
Cộng khoa đông y			60,220	30,28767	4,80	1,10	0,60	23,28137	0,50630	0,00	90,50767	211.787.948		25.317.870	11.573.883	4.340.206	2.170.103	1.446.735	1.446.735	2.893.471		196.597.226	
194	Hoàng Thị Đường	V.08.01.02	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
195	Hà Thị Hồng Thắm	V.08.01.02	4,320	4,09200	0,30	0,50	0,40	2,89200			8,41200	19.684.080	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		18.499.806	
196	Phạm Thị Tâm	V.08.05.12	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		15.298.218	
197	Đoàn Thị Hòa	V.08.01.02	3,990	3,49300	0,30		0,40	2,79300			7,48300	17.510.220	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.529.877	
198	Hà Thị Tuyết	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/23 đi học
199	Mã Thế Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
200	Triệu Thu Hằng	V.08.01.03	3,340	2,70400	0,30		0,40	2,00400			6,04400	14.142.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		13.322.322	
201	Đinh Thị Hà	V.08.01.03	2,410	2,14600	0,30		0,40	1,44600			4,55600	10.661.040	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		10.068.903	
202	Đàm Thị Mạnh	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.984.430	
203	Trương Hoàng Hoan	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.984.430	
204	Lý Thị Dung	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
Cộng khoa lây			36,000	29,89300	3,00	1,10	4,00	21,79300	0,00000	0,00	65,89300	154.189.620		15.192.450	6.945.120	2.604.420	1.302.210	868.140	868.140	1.736.280		145.074.150	
205	Lý Thị Nhung	V.08.05.12	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027	
206	Hà Thị Duyên	V.08.05.13	4,980	5,03600	0,30	0,50	0,40	3,83600			10,01600	23.437.440	22	2.244.060	1.025.856	384.696	192.348	128.232	128.232	256.464		22.091.004	
207	Phùng Thị Trang	V.08.01.03	3,000	2,80000	0,30		0,40	2,10000			5,80000	13.572.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.834.900	
208	Lý Thị Nghiệm	V.08.01.03	2,670	2,56900	0,30		0,40	1,86900			5,23900	12.259.260	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		11.603.241	
209	Hoàng Thị Xuân	V.08.01.03	4,270	3,68900	0,30		0,40	2,98900			7,95900	18.624.060	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		17.574.921	
210	Lưu Đình Tài	V.08.05.13	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		15.298.218	
211	Vy Thị Yến	V.08.05.13	2,100	2,17000	0,30		0,40	1,47000			4,27000	9.991.800	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		9.475.830	
212	Lộc Thị Hải Yến	V.08.05.13	3,330	3,03100	0,30		0,40	2,33100			6,36100	14.884.740	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		14.066.559	
Cộng khoa lao			28,000	26,90000	2,40	1,00	3,20	20,30000	0,00000	0,00	54,90000	128.466.000		11.875.500	5.428.800	2.035.800	1.017.900	678.600	678.600	1.357.200		121.340.700	
213	Phan Thị Tám	V.08.01.03	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
214	Hoàng Thị Miên	V.08.01.02	4,320	2,92800	0,30	0,50	0,20	1,92800			7,24800	16.960.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.776.046	
215	Nguyễn Thị Mai Huệ	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	T7 hết thời sản
216	Vũ Thu Thủy	V.08.05.12	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
217	Hà Thị Hè	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T10/23 đi học
218	Nông Văn Hôn	V.08.01.03	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
219	Nguyễn Thu Hinh	V.08.05.12	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
220	Nông Thanh Phương	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
221	Hoàng Thị Sơn	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
Cộng khoa mắt			33,690	16,54800	2,40	1,10	0,20	12,84800	0,00000	0,00	50,23800	117.556.920		14.246.505	6.512.688	2.442.258	1.221.129	814.086	814.086	1.628.172		109.009.017	
222	Nguyễn Văn Minh	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
223	Hoàng Thị Biên	V.08.05.12	4,650	3,06000	0,30	0,50	0,20	2,06000			7,71000	18.041.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		16.776.045	
224	Lý Thị Lan	V.08.05.12	4,400	2,06000	0,30			1,76000			6,46000	15.116.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920		14.035.320	
225	Hà Thị Thanh Thủy	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
226	Trương Minh Luân	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
227	Hà Thị Triều	V.08.01.03	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
228	Trịnh Thị Như Quỳnh	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	

229	Phạm Thị Vân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
230	Lý Thị Tôn	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
Cộng khoa tài mũi họng			34,530	18,25200	2,70	1,10	0,20	14,25200	0,00000	0,00	52,78200	123.509.880		14.590.485	6.669.936	2.501.226	1.250.613	833.742	833.742	1.667.484		114.755.589	
231	Phạm Thị Hằng	V.08.01.03	5,080	3,27200	0,30	0,60	0,10	2,27200			8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.148.104	
232	Nguyễn Công Khánh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
233	Đoàn Mạnh Linh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
234	La Đình Tuấn	V.08.03.07	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.026.898	
235	Đàm Thúy Kiều	V.08.01.03	3,660	2,06400	0,30		0,30	1,46400			5,72400	13.394.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.494.898	
236	Hoàng Lan Anh	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	TS T3-T8/25
237	Hứa Thị Kiều Diễm	V.08.05.13	3,960	1,98400	0,30		0,10	1,58400			5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
238	Hoàng Thị Linh	V.08.05.12	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.026.898	
Cộng khoa răng hàm mặt			26,020	14,24800	2,10	0,60	0,90	10,64800	0,00000	0,00	40,26800	94.227.120		10.900.890	4.983.264	1.868.724	934.362	622.908	622.908	1.245.816		87.686.586	
239	Bàn Thị Thanh Huyền	V.08.01.03	4,980	3,89000	0,30	0,60	0,20	2,79000			8,87000	20.755.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		19.384.794	
240	Nguyễn Thị Hồng Thiện	V.08.05.13	4,320	3,41000	0,30	0,50	0,20	2,41000			7,73000	18.088.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		16.903.926	
241	Hoàng Thùy Linh	V.08.01.03	2,340	1,67000	0,30		0,20	1,17000			4,01000	9.383.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.808.462	
242	Trương Thị Niệm	V.08.01.03	2,100	1,55000	0,30		0,20	1,05000			3,65000	8.541.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.025.030	
243	Hứa Thị Hòe	V.08.05.12	3,960	2,48000	0,30		0,20	1,98000			6,44000	15.069.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		14.096.628	
244	Ngô Thị Hương	V.08.05.13	3,000	2,00000	0,30		0,20	1,50000			5,00000	11.700.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.962.900	
Cộng khoa da liễu			20,700	15,00000	1,80	1,10	1,20	10,90000	0,00000	0,00	35,70000	83.538.000		8.927.100	4.080.960	1.530.360	765.180	510.120	510.120	1.020.240		78.181.740	
245	Nguyễn Đình Viện	V.08.01.03	5,080	4,57600	0,00	0,60	0,00	3,97600			9,65600	22.595.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		21.199.464	Dt học 31 từ 17-T9/25
246	Triệu Trần Đạt	V.08.01.03	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027	
247	Nông Viên Chiêm	V.08.01.03	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195	
248	Hứa Đức Nhuận	V.08.05.13	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195	
249	Phạm Thị Ngọc Hiệp	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,00		0,00	2,10000			5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900	Dt học 31 18-T10/25
250	Phạm Thị Nga	V.08.01.03	4,320	3,72400	0,30		0,40	3,02400			8,04400	18.822.960	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.761.536	
251	Nguyễn Thị Hương Giang	V.08.01.02	2,100	2,17000	0,30		0,40	1,47000			4,27000	9.991.800	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		9.475.830	
252	Đỗ Thị Thanh Trâm	V.08.05.12	3,030	2,82100	0,30		0,40	2,12100			5,85100	13.691.340	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		12.946.869	
Cộng khoa tâm thần kinh			30,820	27,64400	1,80	1,10	2,40	22,34400	0,00000	0,00	58,46400	136.805.760		13.071.240	5.975.424	2.240.784	1.120.392	746.928	746.928	1.493.856		128.963.016	
253	Hà Thị Thương	V.08.05.13	5,080	3,37200	0,30	0,60	0,20	2,27200			8,45200	19.777.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.382.104	
254	Hoàng Thị Mỹ	V.08.01.03	3,990	2,79600	0,30	0,50	0,20	1,79600			6,78600	15.879.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.776.047	
255	Nguyễn Thị Thanh Nga	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	
256	Nguyễn Thị Oanh	V.08.01.03	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
257	Trần Thị Xuân	V.08.05.13	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600			6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897	
258	Bê Thị Vang	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
259	Hà Thị Chính	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
260	Hoàng Thị Ngọc Quý	V.08.01.02	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
Cộng khoa u bướu			28,790	15,35600	2,10	1,10	1,40	10,75600	0,00000	0,00	44,14600	103.301.640		12.239.955	5.595.408	2.098.278	1.049.139	699.426	699.426	1.398.852		95.957.667	
261	Nguyễn Văn Dương	V.08.05.12	5,080	3,74000	0,30	0,60		2,84000			8,82000	20.638.800	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		19.243.224	
262	Nguyễn Mai Nghiệp	V.08.01.02	5,080	2,84000	0,30			2,54000			7,92000	18.532.800	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.284.644	
263	Nguyễn Học Hải	V.08.01.03	5,080	3,59000	0,30	0,50		2,79000			8,67000	20.287.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.916.794	
264	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772	
265	Thắm Thị Lan Anh	V.08.07.19	4,060	2,69540	0,30			2,15180	0,24360		6,75540	15.807.636	22	1.762.324	805.634	302.113	151.056	100.704	100.704	201.408		14.750.241	
266	Lương Thị Bích Tuyên	V.08.07.19	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772	

267	Nông Kim Thoa	V.08.07.19	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
268	Ma Văn Dũng	V.08.05.13	3,340	1,67000	0,00			1,67000			5,01000	11.723.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.902.762	Đh học 3T T7-T19/25
269	Hoàng Thị Nội	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
270	Nông Thị Ngọc Hoa	V.08.05.13	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
271	Lênh Thị Lệ	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
272	Triệu Thị Tuyền	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T6-T11/25
273	Hoàng Thị Diên	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/24 đi học CKJ
274	Nguyễn Thị Ngọc Hương	V.08.01.03	3,000	2,55000	0,30	0,50		1,75000			5,55000	12.987.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		12.127.050	
275	Vì Thị Ẽn	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
276	Hoàng Văn Đới	V.08.01.03	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
277	Nông Văn Thám	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
278	Đàm Thị Hồng	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000			4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
279	Phùng Thị Thu Hương	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T5-T10/25
Cộng khoa gây mê hồi sức			62,220	37,72800	4,50	1,60	0,00	30,81600	0,81200	0,00	99,94800	233.878.320		26.466.804	12.099.110	4.537.166	2.268.583	1.512.389	1.512.389	3.024.778		217.998.238	
280	Liêu Thị Thiết	V.08.07.19	4,650	4,80500	0,30	0,50	0,40	3,60500			9,45500	22.124.700	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		20.859.345	
281	Phạm Xuân Quỳnh	V.08.07.18	3,000	3,65000	0,30	0,50	0,40	2,45000			6,65000	15.561.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		14.701.050	
282	Đào Xuân Trường	V.08.01.02	3,340	1,93600	0,30		0,30	1,33600			5,27600	12.345.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.525.202	
283	Trần Diệu Hương	V.08.01.03	3,990	2,99400	0,30		0,30	2,39400			6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	
284	Triệu Thị Dung	V.08.07.18	3,340	3,03800	0,30		0,40	2,33800			6,37800	14.924.520	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		14.103.882	
285	La Thị Sim	V.08.07.19	3,000	2,40000	0,30		0,30	1,80000			5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.898.900	
286	Lê Thị Thắm	V.08.01.02	4,320	3,62400	0,30		0,30	3,02400			7,94400	18.588.960	24	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.527.536	
287	Hà Thị Thanh Tâm	V.08.01.03	3,000	2,60000	0,30		0,20	2,10000			5,60000	13.104.000	26	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.366.900	
288	Lăng Thuý Hường	V.08.05.12	4,060	3,99416	0,30		0,30	3,06936	0,32480		8,05416	18.846.734	28	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		17.769.389	
289	Triệu Thị Thu Hà	V.08.07.19	3,990	3,39300	0,30		0,30	2,79300			7,38300	17.276.220	29	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.295.877	
Cộng khoa vi sinh			36,690	32,43416	3,00	1,00	3,20	24,90936	0,32480	0,00	69,12416	161.750.534		15.567.061	7.116.371	2.668.639	1.334.319	889.546	889.546	1.779.093		152.410.298	
290	Hoàng Thị Loan	V.08.01.03	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
291	Đào Thị Ngọc Lan	V.08.01.03	4,320	4,57400	0,30	0,50	0,40	3,37400			8,89400	20.811.960	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		19.627.686	
292	Nguyễn Thị Kiều	V.08.07.19	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
293	Hứa Thị Ngà	V.08.01.02	3,660	1,96400	0,30		0,20	1,46400			5,62400	13.160.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.260.898	
294	Lăng Thị Hòa	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
295	Nông Thị Ba	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
296	Hoàng Văn Xuân	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
297	Triệu Thị Chuyên	V.08.07.19	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
298	Triệu Thị Thu	V.08.07.18	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
Cộng khoa huyết học truyền máu			31,790	22,30600	2,70	1,10	2,20	16,30600	0,00000	0,00	54,09600	126.584.640		13.468.455	6.157.008	2.308.878	1.154.439	769.626	769.626	1.539.252		118.503.567	
299	Triệu Thị Biển	V.08.01.03	5,760	3,64400	0,30	0,60	0,20	2,54400			9,40400	22.005.360	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		20.442.708	
300	Hà Thị Ngâm Anh	V.08.07.18	3,990	2,29600	0,00	0,50	0,00	1,79600			6,28600	14.709.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		13.606.047	Đh học 3T T8-T10/25
301	Hà Thị Bắc	V.08.01.03	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600			6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897	
302	Nông Thị Thảo	V.08.07.18	3,960	2,08400	0,30		0,20	1,58400			6,04400	14.142.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.169.988	
303	Lý Thị Diệp	V.08.07.19	3,030	1,71200	0,30		0,20	1,21200			4,74200	11.096.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.351.809	
304	Triệu Thị Tâm	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600			5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
305	Hoàng Văn Luận	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
Cộng khoa hóa sinh			27,400	15,50000	1,80	1,10	1,20	11,40000	0,00000	0,00	42,90000	100.386.000		11.670.750	5.335.200	2.000.700	1.000.350	666.900	666.900	1.333.800		93.383.550	

306	Hoàng Quang Hoài	V.08.07.18	5,080	3,57200	0,30	0,60	0,40	2,27200			8,65200	20.245.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.850.104	
307	Đàm Văn Hoàn	V.08.01.02	5,080	2,73200	0,30		0,40	2,03200			7,81200	18.280.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.031.924	
308	Hứa Đức Huy	V.08.07.19	4,270	2,40800	0,30		0,40	1,70800			6,67800	15.626.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		14.577.381	
309	Phùng Đức Hiền	V.08.01.02	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
310	Chu Duy Thực	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
311	Ma Ngọc Tuấn	V.08.01.02	3,330	2,03200	0,30		0,40	1,33200			5,36200	12.547.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.728.899	
312	Mã Hoàng Hải Yến	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
313	Nguyễn Hà Anh Tuấn	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T1/204 đi học
314	Nguyễn Thị Thu Hương	V.08.01.03	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
315	Đinh Hoàng Sa	V.08.07.19	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
316	Đỗ Văn Công	V.08.07.18	3,000	1,90000	0,30		0,40	1,20000			4,90000	11.466.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.728.900	
317	Hà Văn Duẩn	V.08.07.18	3,030	1,91200	0,30		0,40	1,21200			4,94200	11.564.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.819.809	
318	Nguyễn Duy Tập	V.08.07.19	2,720	1,78800	0,30		0,40	1,08800			4,50800	10.548.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.880.416	
319	Đinh Công Tuấn	V.08.07.19	2,100	1,54000	0,30		0,40	0,84000			3,64000	8.517.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.001.630	
320	Chu Văn Hiền	16.130	3,630	2,02495	0,30		0,40	1,14345	0,18150		5,65495	13.232.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		12.296.097	
Cộng khoa chẩn đoán hình ảnh			49,930	29.28495	4,20	0,60	5,60	18,70345	0,18150	0,00	79,21495	185.362.983		20.766.359	9.493.193	3.559.947	1.779.974	1.186.649	1.186.649	2.373.298		172.903.167	
321	Bùi Mạnh Cường	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
322	Hoàng Thị Định	V.08.01.03	4,650	2,86000	0,30	0,50		2,06000			7,51000	17.573.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		16.308.045	
323	Lường Thị Thập	V.08.01.02	4,320	2,72800	0,30	0,50		1,92800			7,04800	16.492.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.308.046	
324	Đặng Thị Nga	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
325	Bế Thế Huy	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/204 đi học
326	Hoàng Tô Đức	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
327	Triệu Thị Hằng	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
328	Đinh Hoàng Giang	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
329	Lường Thị Giang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
330	Nông Thị Máy	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
Cộng khoa thăm dò chức năng			37,040	18.68800	2,70	1,60	0,00	14,38800	0,00000	0,00	55,72800	130.403.520		15.823.080	7.233.408	2.712.528	1.356.264	904.176	904.176	1.808.352		120.909.672	
331	Nguyễn Thị Mai Liên	V.08.01.02	4,320	2,72800	0,30	0,50		1,92800			7,04800	16.492.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.308.046	
332	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	
333	Dương Thị Thuyến	V.08.06.16	3,650	1,76000	0,30			1,46000		0,00	5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
334	Nguyễn Bích Hằng	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
335	Hà Thị Hôi	16.130	3,450	1,53500	0,30		0,20	1,03500			4,98500	11.664.900	22	1.412.775	645.840	242.190	121.095	80.730	80.730	161.460		10.817.235	
336	Mạc Thị Lợi	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
337	Lục Thị Phụng	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,62900	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
Cộng điều dưỡng			25,010	10.97190	1,800	0,500	0,600	7,709	0,36300	0,000	35,98190	84.197.646		10.594.994	4.843.426	1.816.285	908.142	605.428	605.428	1.210.856		77.840.650	
Cộng lương khối lâm sàng			1144,120	681.29186	90,900	26,900	29,700	519.30566	2,98620	11,500	1825,41186	4.271.463.752		480.755.539	219.773.961	82.415.235	41.207.618	27.471.745	27.471.745	54.943.490		3.983.010.429	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Ba tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu, không trăm mười nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng./.

BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG
Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền truy lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=10*2340000		13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Nguyễn Đình Viện			3,97600				3,97600			3,97600	9.303.840	1									9.303.840	TL 70% PCUB. T7/25 do đi học lớp 3T
	Cộng truy lĩnh		0,00	3,9760	0,00	0,00	0,00	3,9760	0,00	0,00	3,9760	9.303.840		0	0	0	0	0	0	0		9.303.840	
	Cộng Lương +TL		1144,12000	685,26786	90,90000	26,90000	29,70000	523,28166	2,98620	11,50000	1829,38786	4.280.767.592	0	480.755.539	219.773.961	82.415.235	41.207.618	27.471.745	27.471.745	54.943.490	0	3.992.314.269	

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN
Mã QHNS: 1023417

BẢNG TRUY THU TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG
Tháng 07 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số ngày, tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền truy thu	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=10*2340000		13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Sầm Thị Thu Ngân		0,47727	0,28182	0,06818			0,19091		0,02273	0,75909	1.776.273										1.776.273	Thu 05 ngày nghỉ dưỡng sức
2	Đình Công Tuấn		0,28636	0,21000	0,04091		0,05455	0,11455			0,49636	1.161.491										1.161.491	Thu 03 ngày nghỉ thai sản từ 25,27,30/6/25
3	Nguyễn Đình Bạch		0,23091	0,20218	0,01364	0,02273		0,15218		0,01364	0,43309	1.013.433										1.013.433	Thu 01 ngày nghỉ ko phép
4	Hà Diệu Vân		0,36409	0,18655	0,04091			0,14564			0,55064	1.288.489										1.288.489	Thu 03 ngày nghỉ con ốm từ 8-10/7/25
5	Hoàng Thị Minh Ngọc			0,30000	0,30000						0,30000	702.000										702.000	Thu 0,3KV. T7 ôn thi
	Cộng truy thu		1,35864	1,18055	0,46364	0,02273	0,05455	0,60327	0,00000	0,03636	2,53918	5.941.685										5.941.685	
	Cộng Lương +TL-TT		1142,76136	684,08731	90,43636	26,87727	29,64545	522,67839	2,98620	11,46364	1826,84868	4.274.825.907		480.755.539	219.773.961	82.415.235	41.207.618	27.471.745	27.471.745	54.943.490		3.986.372.584	

BẢNG LƯƠNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC PHỤC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP
Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5 %)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+8)	11=10*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Lý Đình Đê		2,730	1,11900	0,30			0,81900			3,8490	9.006.660	22	1.117.935	511.056	191.646	95.823	63.882	63.882	127.764		8.335.899	
2	Tổng Thanh Hải		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
3	Nguyễn Đức Tuấn		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
4	Lê Ngọc Ánh		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
5	Hoàng Văn Hiệp		2,770	1,13100	0,30			0,83100			3,9010	9.128.340	22	1.134.315	518.544	194.454	97.227	64.818	64.818	129.636		8.447.751	
6	Nguyễn Thị Đáp		1,900	0,87000	0,30			0,57000			2,7700	6.481.800	22	778.050	355.680	133.380	66.690	44.460	44.460	88.920		6.014.970	
7	Bàn Văn Giáp		2,190	0,95700	0,30			0,65700			3,1470	7.363.980	22	896.805	409.968	153.738	76.869	51.246	51.246	102.492		6.825.897	
8	Vũ Công Thành		3,480	2,02260	0,30			1,20060	0,5220		5,5026	12.876.084	22	1.638.819	749.174	280.940	140.470	93.647	93.647	187.294		11.892.793	
	Cộng lương HD 111		22,460	9,81660	2,400	0,000	0,000	6,89460	0,52200	0,000	32,27660	75.527.244		9.411.129	4.302.230	1.613.336	806.668	537.779	537.779	1.075.558		69.880.567	
	Cộng Lương +TL-TT+HD111		1165,22136	693,90391	92,83636	26,87727	29,64545	529,57299	3,50820	11,46364	1859,12528	4.350.353.151		490.166.668	224.076.191	84.028.572	42.014.286	28.009.524	28.009.524	56.019.048		4.056.253.150	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, một trăm năm mươi đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 06 tháng 08 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên)




Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ, CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỢ THEO LƯƠNG

Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ																							
1	Hoàng Tô Đạt		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
2	Mai Duy Điện		5.000.000								5.000.000	5.000.000	22	875.000	400.000	150.000	75.000	50.000	50.000	100.000		4.475.000	
3	Lường Thị Xanh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
4	Nông Văn Phong		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng phòng TC-HC			18.658.800	0	0	0	0	0	0	0	18.658.800	18.658.800		3.265.290	1.492.704	559.764	279.882	186.588	186.588	373.176		16.699.626	
5	Hà Quang Thái		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
6	Phạm Văn Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
7	Đoàn Mạnh Hoàng		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
8	Tổng Thị Quỳnh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
9	Phạm Hồng Nhung		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233			85.644		3.875.391	Mới 77 HB 2T ko đóng BHTN
Cộng khoa CNK			20.494.200	0	0	0	0	0	0	0	20.494.200	20.494.200		3.586.485	1.639.536	614.826	307.413	162.120	162.120	409.884		18.385.131	
10	Hoàng Thị Diệu		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
11	Phùng Thị Vân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
12	Nguyễn Thị Bắc		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
13	Đàm Thị Xuyên		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
14	Lương Thị Tiến		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
15	Nông Thị Nhiệm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
16	Hà Thị Hào		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
17	Nông Thị Hiếu		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
18	Hoàng Hà Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
19	Lường Thị Lân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
20	Lăng Thị Thâm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
21	Hoàng Thị Hường		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
22	Nguyễn Thị Hạnh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
23	Hoàng Thị Thiếp		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
24	Lưu Thị Huệ		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	

25	Triều Thị Tâm		4.282.200							4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233			85.644	3.875.391	Mã T7 HD T7 ko đồng BHYT
26	Hoàng Thị Kim Tuyền		4.914.000							4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
27	Phạm Thị Mai		4.053.000							4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060	3.627.435	
Cộng các khoa có 1 người			74.044.200	0	0	0	0	0	0	74.044.200	74.044.200		12.957.735	5.923.536	2.221.326	1.110.663	697.620	697.620	1.480.884	66.312.381	
Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ																					
28	Lưu Thị Duyên		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
29	Tổng Triệu Diệu Hương		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
Cộng phòng TC-HC			9.605.800	0	0	0	0	0	0	9.605.800	9.605.800		1.681.015	768.464	288.174	144.087	96.058	96.058	192.116	8.597.191	
30	Lâm Thuý Tiên		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
31	Ngô Thị Hoa		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
32	Vì Văn Đức		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
Cộng phòng vật tư-TBYT			16.426.800	0	0	0	0	0	0	16.426.800	16.426.800		2.874.690	1.314.144	492.804	246.402	164.268	164.268	328.536	14.701.986	
33	Dương Khánh Uyên		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
34	Triều Thị Thời		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
Cộng phòng kế hoạch tổng hợp			8.260.400	0	0	0	0	0	0	8.260.400	8.260.400		1.445.570	660.832	247.812	123.906	82.604	82.604	165.208	7.393.058	
35	Nguyễn Thị Quynh		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
36	Sầm Tiên Tuấn		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
37	Hoàng Ngọc Thúy		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
38	Hoàng Huyền Dịu		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
39	Hứa Hoàng Thái Sơn		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
40	Dương Thị Mai Châm		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
Cộng phòng tài chính-kế toán			31.508.200	0	0	0	0	0	0	31.508.200	31.508.200		5.513.935	2.520.656	945.246	472.623	315.082	315.082	630.164	28.199.839	
41	Bàn Thị Nhung		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
42	Hà Đức Bắc		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
43	Ma Thị Thắm		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
44	Đồng Thị Văn Hà		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
45	Hà Thị Kiều Anh		4.914.000							4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
46	Nguyễn Thị Thu Thảo		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
Cộng khoa dược			25.565.000	0	0	0	0	0	0	25.565.000	25.565.000		4.473.875	2.045.200	766.950	383.475	255.650	255.650	511.300	22.880.675	
47	Phạm Ngọc Truy		5.475.600							5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
48	Triệu Thị Thuý Vân		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
Cộng khoa ngoại chấn thương			9.605.800	0	0	0	0	0	0	9.605.800	9.605.800		1.681.015	768.464	288.174	144.087	96.058	96.058	192.116	8.597.191	
49	Nguyễn Thị Duyên		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
50	Bế Thị Diệu	0	-							-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T7-T12/25
Cộng khoa nhi			4.130.200	0	0	0	0	0	0	4.130.200	4.130.200		722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
51	Hà Thị Hương		4.336.700							4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
52	Nguyễn Thị Mến		4.336.700							4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
53	Cao Thị Tươi		4.914.000							4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
54	Nguyễn Thị Ninh		4.130.200							4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
Cộng khoa khám bệnh			17.717.600	0	0	0	0	0	0	17.717.600	17.717.600		3.100.580	1.417.408	531.528	265.764	177.176	177.176	354.352	15.857.252	
55	Lương Văn Phước		4.336.700							4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	

56	Nguyễn Thị Lan		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
57	Hà Thị Niềm		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
Cộng khoa cấp cứu			14.726.300	0	0	0	0	0	0	0	14.726.300	14.726.300		2.577.103	1.178.104	441.789	220.895	147.263	147.263	294.526		13.180.039	
58	Lương Văn Long		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
59	Nông Văn Huy		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
60	Lê Thị Kiều Oanh		4.352.400								4.352.400	4.352.400	22	761.670	348.192	130.572	65.286			87.048		3.938.922	Mã T7 HD 2T ko đóng BHYT
61	Hoàng Hồng Hạnh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710			98.280		4.447.170	Mã T7 HD 2T ko đóng BHYT
62	Hà Thị Thi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710			98.280		4.447.170	Mã T7 HD 2T ko đóng BHYT
Phòng điều dưỡng			22.853.800	0	0	0	0	0	0	0	22.853.800	22.853.800		3.999.415	1.828.304	685.614	342.807	86.734	86.734	457.076		20.595.955	
63	Phạm Thị Thu Hằng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
64	Mã Tiểu Mây		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
Khoa sản			9.250.700	0	0	0	0	0	0	0	9.250.700	9.250.700		1.618.873	740.056	277.521	138.761	92.507	92.507	185.014		8.279.377	
65	Phạm Thị Kim Cúc		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
66	Đặng Thị Tăng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
67	Lương Thị Hà		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
68	Long Thị Trà		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
69	Bùi Đình Dũng		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
70	Triệu Đình Tùng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
71	Hoàng Thị Như Quỳnh		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
72	Đinh Thị Minh Ngọc		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
Cộng các khoa có 1 người			34.074.100	0	0	0	0	0	0	0	34.074.100	34.074.100		5.962.968	2.725.928	1.022.223	511.112	340.741	340.741	681.482		30.496.320	
Cộng lương hợp đồng			316.921.900	-	-	-	-	-	-	-	316.921.900	316.921.900		55.461.333	25.353.752	9.507.657	4.753.829	2.941.771	2.941.771	6.338.438		283.872.549	

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN
Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số tiền truy lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
1	Bé Thị Diệu		4.130.200								4.130.200	4.130.200	1	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	Truy lĩnh lương T6/25
											-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	
Cộng truy thu			4.130.200	0	0	0	0	0	0	0	4.130.200	4.130.200		722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Tổng cộng lương HD+truy lĩnh			321.052.100	0	0	0	0	0	0	0	321.052.100	321.052.100		56.184.118	25.684.168	9.631.563	4.815.782	2.983.073	2.983.073	6.421.042		287.569.078	

BẢNG TRUY THU TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền thu	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
1	Nguyễn Thị Lan										-	164.268	1			164.268	82.134					82.134	Thu 1,5% BHYT T7/25
2	Hà Thị Niêm										-	147.420	1			147.420	73.710					73.710	Thu 1,5% BHYT T7/25
3	Mã Tiểu Mây										-	147.420	1			147.420	73.710					73.710	Thu 1,5% BHYT T7/25
											-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cộng truy thu			0	0	0	0	0	0	0	0	0	459.108		0	0	459.108	229.554	0	0	0		229.554	
Tổng cộng lương HĐ+truy lĩnh-truy thu			321.052.100	0	0	0	0	0	0	0	321.052.100	320.592.992		56.184.118	25.684.168	9.172.455	4.586.228	2.983.073	2.983.073	6.421.042		287.339.524	

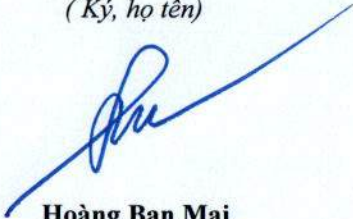
Số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, năm trăm hai mươi bốn đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 06 tháng 8 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG ND111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỢP THEO LƯƠNG

Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	$9=(2+...+8)$	$10=9$	11	12	13	14	15	16	17	18	19	$24=(10-13-15-17)$	25
1	Nông Ngọc An		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
2	Lý Văn Trinh		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
3	Mai Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
4	Lường Văn Hiệp		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
5	Vũ Ngọc Hào		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
6	Nguyễn Duy Hưng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
7	Lê Hải Hà		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
8	Hoàng Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
9	Nông Văn Chuyên		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
10	Vũ Đại Hoàng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
11	Trịnh Minh Ngọc		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
12	Nguyễn Văn Xuân		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
Cộng lương hợp đồng			55.015.000	0	0	0	0	0	0	0	55.015.000	55.015.000		8.227.625	3.761.200	1.410.450	705.225	470.150	470.150	940.300		50.078.425	

BẢNG TRUY THU TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 08 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thu	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	$9=(2+...+8)$	$10=9$	11	12	13	14	15	16	17	18	19	$24=(10-13-15-17)$	25
1	Nông Văn Chuyên											141.045	1			141.045	70.523					70.523	Truy thu 1,5% BHYT 17/25
2	Vũ Đại Hoàng											141.045	1			141.045	70.523					70.523	Truy thu 1,5% BHYT 17/25
											-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cộng truy thu			0	0	0	0	0	0	0	0	0	282.090	2	0	0	282.090	141.045	0	0	0		141.045	
Cộng lương hợp đồng			55.015.000	0	0	0	0	0	0	0	55.015.000	54.732.910	-2	8.227.625	3.761.200	1.128.360	564.180	470.150	470.150	940.300		49.937.379	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

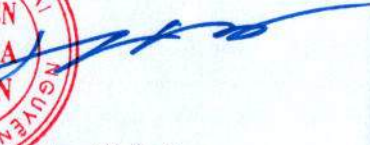


Hoàng Ban Mai

Bắc Kạn, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)




Hoàng Xuân Sơn

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ KHỎI HÀNH CHÍNH, DƯỢC, CHỐNG NHIỄM KHUẨN, VTTBYT
Tháng 08/2025

STT	Họ và tên	Khoa/ phòng	Hệ số tính phụ cấp ưu đãi nghề			Tổng hệ số tính PCƯĐ nghề	Mức phụ cấp ưu đãi nghề	Số tiền	Số tháng	Tổng tiền	Ghi chú
			Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung						
1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=7*8*2340000	10	11	12
1	Hoàng Xuân Sơn	Ban Giám đốc	6,44	1,0		7,4400	0,40	6.963.840	1	6.963.840	
2	Trần Dũng Cảm	Ban Giám đốc	6,44	0,8		7,2400	0,40	6.776.640	1	6.776.640	
3	Hoàng Thị Kiều	Ban Giám đốc	5,76	0,8		6,5600	0,30	4.605.120	1	4.605.120	
4	Nông Bích Thủy	P.QLCL	4,98	0,6	0,2988	5,8788	0,30	4.126.918	1	4.126.918	
5	Triệu Thị Thanh Hải	TC-HC	4,32	0,5		4,8200	0,30	3.383.640	1	3.383.640	
6	Đặng Kiều Hưng	TC-HC	4,65			4,6500	0,30	3.264.300	1	3.264.300	
7	Vũ Thúy Vinh	TC-HC	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
8	Hứa Thanh Châm	TC-HC	0,00			0,0000	0,30	-		-	Thái sản T6-T11/2025
9	Triệu Văn Hà	TC-HC	2,34			2,3400	0,30	1.642.680	1	1.642.680	
10	Trần Văn Bắc	TC-HC	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
11	Cà Thị Bảy	TC-HC	3,06			3,0600	0,30	2.148.120	1	2.148.120	
12	Nhâm Thị Mai Yên	TC-HC	3,99			3,9900	0,30	2.800.980	1	2.800.980	
13	Dương Đình Hải	KHTH	3,66	0,6		4,2600	0,30	2.990.520	1	2.990.520	
14	Phạm Thị Lan	KHTH	3,66			3,6600	0,30	2.569.320	1	2.569.320	
15	Lường Thị Hồng Ánh	KHTH	3,66			3,6600	0,30	2.569.320	1	2.569.320	
16	Phạm Thị Hương	KHTH	3,99			3,9900	0,30	2.800.980	1	2.800.980	
17	Sầm Thanh Nga	KHTH	3,34			3,3400	0,30	2.344.680	1	2.344.680	
18	Phạm Ngọc Thương	KHTH	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
19	Nguyễn Thị Huyền	KHTH	3,00			3,0000	0,30	2.106.000	1	2.106.000	
20	Lý Hữu Lâm	KHTH	2,34			2,3400	0,30	1.642.680	1	1.642.680	
21	Lục Văn Bình	KHTH	2,34			2,3400	0,30	1.642.680	1	1.642.680	
22	Tô Văn Đông	P. TC-KT	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
23	Hoàng Ban Mai	P. TC-KT	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
24	Dương Trọng Tuyền	P. TC-KT	4,06			4,0600	0,30	2.850.120	1	2.850.120	

25	Hoàng Thị Thảo	P. TC-KT	3,99			3,9900	0,30	2.800.980	1	2.800.980	
26	Phạm Thị Tâm	P. TC-KT	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
27	Lý Thị Duyên	P. TC-KT	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
28	Nguyễn Duy Đô	P. TC-KT	3,99			3,9900	0,30	2.800.980	1	2.800.980	
29	Nông Thị Xanh	P. TC-KT	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
30	Triệu Thị Tuệ	P. TC-KT	3,66			3,6600	0,30	2.569.320	1	2.569.320	
31	Nguyễn Thị Lan Hương	P. TC-KT	2,34			2,3400	0,30	1.642.680	1	1.642.680	
32	Lương Thị Hào	P.QLCL	4,65	0,6		5,2500	0,50	6.142.500	1	6.142.500	
33	Hoàng Thị Thu Hường	P.QLCL	4,32			4,3200	0,30	3.032.640	1	3.032.640	
34	Dương Thị Quyên	P.QLCL	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
35	Chu Thị Thùy Linh	P.QLCL	2,34			2,3400	0,30	1.642.680	1	1.642.680	
36	Đinh Kim Cúc	P. Điều dưỡng	3,99	0,6		4,5900	0,40	4.296.240	1	4.296.240	
37	Ma Đình Suất	P. Điều dưỡng	3,99			3,9900	0,30	2.800.980	1	2.800.980	
38	Nguyễn Thị Tuyền	P. Điều dưỡng	3,66			3,6600	0,40	3.425.760	1	3.425.760	
39	Nông Thị Hồng Hạnh	P. Điều dưỡng	2,34			2,3400	0,40	2.190.240	1	2.190.240	
40	Đồng Thị Lai	P. Điều dưỡng	2,34			2,3400	0,30	1.642.680	1	1.642.680	
41	Hứa Thị Hậu	P. Điều dưỡng	3,00			3,0000	0,40	2.808.000	1	2.808.000	
42	Nguyễn Thị Phúc	P. Điều dưỡng	3,66			3,6600	0,30	2.569.320	1	2.569.320	
43	Phạm Thị Bích Hằng	Phòng VT-TBYT	5,08	0,6		5,6800	0,30	3.987.360	1	3.987.360	
44	Nông Văn Diệp	Phòng VT-TBYT	0,00			0,0000	0,30	-	0	-	Đi học
45	Đồng Phúc Trịnh	Phòng VT-TBYT	3,86			3,8600	0,30	2.709.720	1	2.709.720	
46	Trần Thị Thanh Thảo	Phòng VT-TBYT	2,67			2,6700	0,30	1.874.340	1	1.874.340	
47	Hoàng Thị Trang	Phòng VT-TBYT	4,65			4,6500	0,30	3.264.300	1	3.264.300	
48	Đồng Thị Dược	Phòng VT-TBYT	3,66			3,6600	0,30	2.569.320	1	2.569.320	
49	Trần Thị Tuyết Nhung	Phòng VT-TBYT	3,66			3,6600	0,30	2.569.320	1	2.569.320	
50	Nguyễn Diệu Mai	Phòng VT-TBYT	3,33			3,3300	0,30	2.337.660	1	2.337.660	
51	Hà Diệu Linh	Khoa Dược	4,40	0,5		4,9000	0,40	4.586.400	1	4.586.400	
52	Ninh Thị Phương Thảo	Khoa Dược	3,33			3,3300	0,40	3.116.880	1	3.116.880	
53	Nguyễn Thu Phương	Khoa Dược	3,66			3,6600	0,40	3.425.760	1	3.425.760	
54	Hoàng Thị Mai Trinh	Khoa Dược	3,66			3,6600	0,40	3.425.760	1	3.425.760	
55	Hà Thị Long Huệ	Khoa Dược	2,10			2,1000	0,40	1.965.600	1	1.965.600	
56	Nguyễn Hà Thúy	Khoa Dược	3,33			3,3300	0,40	3.116.880	1	3.116.880	
57	Nguyễn Thị Thu Hằng	Khoa Dược	3,99			3,9900	0,40	3.734.640	1	3.734.640	
58	Hoàng Huân Hương	Khoa Dược	3,00			3,0000	0,40	2.808.000	1	2.808.000	
59	Đào Thị Minh Thiện	Khoa CNK	4,98	0,6		5,5800	0,40	5.222.880	1	5.222.880	
60	Nông Thị Hới	Khoa CNK	3,33	0,5		3,8300	0,40	3.584.880	1	3.584.880	
61	Nguyễn Thị Huệ	Khoa CNK	4,98		0,39840	5,3784	0,40	5.034.182	1	5.034.182	

* 62	Tô Thị Loan	Khoa CNK	3,96			3,9600	0,40	3.706.560	1	3.706.560	
63	Lý Phương Thúy	Khoa CNK	3,86			3,8600	0,40	3.612.960	1	3.612.960	
64	Vũ Thị Hậu	Khoa CNK	3,33			3,3300	0,40	3.116.880	1	3.116.880	
65	Nông Thị Minh Sao	Khoa CNK	3,34			3,3400	0,40	3.126.240	1	3.126.240	
66	Hoàng Thị Thủy	Khoa CNK	3,99			3,9900	0,40	3.734.640	1	3.734.640	
67	Lâm Quang Truyền	Khoa CNK	5,08			5,0800	0,40	4.754.880	1	4.754.880	
68	Hoàng Thế Anh	Khoa CNK	3,86			3,8600	0,30	2.709.720	1	2.709.720	
	Cộng PCUĐ		245,3600	7,700	0,6972	253,7572		202.728.240		202.728.240	

BẢNG TỔNG HỢP TRUY LĨNH TIỀN PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ KHỞI HÀNH CHÍNH, DƯỢC, CHỐNG NHIỄM KHUẨN

Tháng 08/2025

STT	Họ và tên	Khoa/ phòng	Hệ số tính phụ cấp ưu đãi nghề			Tổng hệ số tính PCUĐ nghề	Mức phụ cấp ưu đãi nghề	Số tiền	Số tháng	Tổng tiền	Ghi chú
			Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung						
1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9=7*8*2340000	10	11	12
1	Lương Thị Hào	Phòng QLCLĐT&CĐT	4,65	0,6		5,2500	0,20	2.457.000	1	2.457.000	TL 20% PCUĐN T7/25 tăng cường đa liều
	Cộng truy lĩnh							2.457.000		2.457.000	
	Tổng cộng PCUĐ+ truy lĩnh		245,360	7,700	0,697	253,757		205.185.240		205.185.240	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm linh năm triệu, một trăm tám mươi năm nghìn, hai trăm bốn mươi đồng./.

Người lập biểu



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Giám đốc



Hoàng Xuân Sơn